

**UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1474 /SNN-QLCT

Quảng Trị, ngày 12 tháng 8 năm 2020

V/v thông báo kết quả thẩm định
thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công
trình: Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận Tờ trình số 91/TTr-CCKL ngày 24/7/2020 của Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị về việc thẩm định thiết kế BVTC và dự toán xây dựng công trình: Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng thuộc Dự án: Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2016 - 2020 *(kèm theo hồ sơ trình thẩm định)*.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt dự án đầu tư Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-CCKL ngày 10/7/2020 của Chi cục Kiểm lâm về việc phê duyệt chỉ định nhà thầu lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng;

Căn cứ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng do đơn vị tư vấn lập gửi kèm tờ trình đề nghị thẩm định;

Sau khi xem xét, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng với các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

1. Công trình: Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng.

2. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Việc đầu tư xây dựng công trình nhằm tăng cường thông tin tuyên truyền đến các địa phương, địa bàn và người dân trong khu vực có ý thức trong việc bảo vệ và phát triển rừng; góp phần nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng của Ngành.

4. Chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị.

5. Dự toán xây dựng công trình (trình thẩm định): 807.949.000 đồng.

6. Nguồn vốn: Ngân sách TW hỗ trợ cấp bách cho các dự án phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ rừng năm 2019.

7. Địa điểm xây dựng: các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ, Hướng Hóa, Đakrông, thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

8. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC và dự toán: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Môi trường HQT.

9. Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

9.1. Quy mô công trình:

Xây mới 24 bảng tuyên truyền bảo vệ rừng tại các vị trí có địa hình thuận lợi dễ quan sát như: cửa rừng, giao nhau giữa các trục giao thông, các vị trí gần khu dân cư trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố, cụ thể: **(1,2,3,4)** Tiểu khu (TK) 601, 602, 603, 603A - Ban QLRPH lưu vực sông Bến Hải; **(5,6,7,8)** TK 853S, 852A, 834, 843 - Ban QLRPH lưu vực sông Thạch Hãn; **(9,10,11,12)** TK 693, 695, 676, 706A - Ban QLRPH Hướng Hóa - Đakrông; **(13,14,15,16)** TK 572, 573, 555, 544 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải; **(17,18)** TK 813, 803 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải; **(19)** Đội Kiểm lâm cơ động, TP Đông Hà; **(20)** thôn Khe Hà, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông; **(21)** Chân đồi 74, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh; **(22)** thôn Bến Hải, xã Trung Sơn, huyện Gio Linh; **(23)** xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong và **(24)** TK 838TR, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

9.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

Bảng tuyên truyền có kích thước $b \times h = (3,07 \times 4,3)m$, mặt bảng sơn chữ nội dung tuyên truyền; Kết cấu bảng khung bê tông cốt thép M200, móng đơn kích thước $b \times h = (0,9 \times 0,9)m$, sàn mái kích thước $b \times h = (60 \times 7)cm$, chiều dài $L = 4,3m$; đỉnh mái đắp vữa tạo mái dãn ngói mũi hài; tường bằng xây gạch rỗng dày 15cm, trát vữa 2 mặt bên vữa xây M75 dày 2cm, chữ chính đắp nổi - sơn màu, chữ thông tin chủ quản và nội dung tuyên truyền.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Tờ trình thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán;
- Hồ sơ bản vẽ thiết kế, thuyết minh thiết kế BVTC và dự toán xây dựng;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- TCVN 9379-2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản và tính toán;
- TCVN 5574-2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Và các tiêu chuẩn, quy trình và quy phạm hiện hành khác có liên quan.

3. Nội dung và quy mô đầu tư: theo Tờ trình số 90/TTr-CCKL ngày 24/7/2020 của Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị.

4. Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng:

- Dự toán xây dựng công trình được lập trên cơ sở định mức, đơn giá hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công được xác định theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị; Giá Vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị lấy theo Văn bản số 1166/CB/CB-SXD-STC ngày 20/7/2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tháng 6 năm 2020;

- Chi phí quản lý dự án và một số chi phí tư vấn đầu tư xây dựng xác định theo Thông tư số 16/QĐ-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng. Các chi phí khác xác định theo các văn bản quy định hiện hành khác.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế và lập dự toán xây dựng công trình: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Môi trường HQT có đủ tư cách pháp nhân và năng lực hành nghề để thực hiện công tác khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

2. Thiết kế bản vẽ thi công cơ bản phù hợp so với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt cùng dự án đầu tư và nhiệm vụ thiết kế đã được duyệt.

3. Các giải pháp thiết kế hợp lý, phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất công trình và các công trình lân cận.

4. Công tác khảo sát, thiết kế xây dựng công trình tuân thủ tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình.

5. Giải pháp thiết kế công trình phù hợp với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận.

6. Giải pháp thiết kế hệ thống kỹ thuật công trình đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

7. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế: *không*

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN

1. Khối lượng chủ yếu của dự toán phù hợp với khối lượng thiết kế.

2. Phương pháp lập dự toán phù hợp với thông tư hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Bộ Xây dựng. Các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán công trình phù hợp với các quy định hiện hành.

3. Giá trị dự toán xây dựng công trình (sau thẩm định): 781.083.000 đồng
(Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi một triệu, tám mươi ba ngàn đồng chẵn).

Trong đó:

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Giá trị đề nghị thẩm định	Giá trị sau thẩm định	Tăng (+)/ giảm (-)
1	Chi phí xây dựng	718.964.000	726.056.000	+7.092.000
2	Chi phí quản lý dự án	20.314.000	15.445.000	-4.869.000
3	Chi phí tư vấn	63.282.000	36.719.000	-26.563.000
4	Chi phí khác	5.389.000	2.863.000	-2.526.000
	Tổng cộng	807.949.000	781.083.000	-26.866.000

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Nguyên nhân tăng giảm: điều chỉnh lại hệ số lương nhân công và hệ số một số khoản mục chi phí QLDA và chi phí khác để đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình được lập phù hợp, đảm bảo yêu cầu về nội dung theo quy định hiện hành, đủ điều kiện để phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị xem xét, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình để Chủ đầu tư có cơ sở triển khai các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLCT.

GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hòe

TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: BẢNG TUYÊN TRUYỀN BẢO VỆ RỪNG

(Kèm theo Văn bản số 1474 /SNN-QLCT ngày 12 /8/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng			(1.1) + ... + (1.18)	660.051.052	66.005.105	726.056.000	Gxd
1.1	Ban QLRPH Bến Hải + Vĩnh Linh			Bảng tính	135.274.742	13.527.474	148.802.000	
1.2	Ban QLRPH Thạch Hãn				108.197.100	10.819.710	119.017.000	
1.3	Ban QLRPH Hướng Hóa				114.591.841	11.459.184	126.051.000	
1.4	Công ty LN Bến Hải + Gio Linh				138.000.095	13.800.010	151.800.000	
1.5	Công ty LN Triệu Hải + Triệu Phong				80.717.274	8.071.727	88.789.000	
1.6	Thôn Khe Hà, Đakrông				27.829.091	2.782.909	30.612.000	
1.7	Đội kiểm lâm cơ động				27.053.636	2.705.364	29.759.000	
1.8	UBND xã Hải Trường				28.387.273	2.838.727	31.226.000	
2	Chi phí quản lý dự án	2,34%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	15.445.195		15.445.000	Gqlđ
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			TV1 + TV2	33.380.854	3.338.086	36.719.000	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế BVTC và dự toán			QĐ số 1750/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	16.232.727	1.623.273	17.856.000	TV1
3.2	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	2,598%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	17.148.126	1.714.813	18.863.000	TV2
4	Chi phí khác			K1 + K2 + K3	2.863.142		2.863.000	Gk
4.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 10/2020/TT-BTC)	0,266%		Dự toán xây dựng sau loại trừ chi phí dự phòng x tỷ lệ	2.077.681		2.078.000	K1
4.2	Chi phí thẩm định thiết kế (Thông tư 34/2020/TT- BTC)	0,121%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ x 50%	399.331		399.000	K2
4.3	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư 34/2020/TT- BTC)	0,117%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ x 50%	386.130		386.000	K3
	Tổng cộng			Gxd + Gqlđ + Gtv + Gk			781.083.000	Gxdct

Bảng chữ: Bảy trăm tám mươi một triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng./.